

Số: ~~47~~ /2016/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 26 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về giá các loại đất định kỳ 5 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Công văn số 176/HĐND-KTNS ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thống nhất hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06.tháng 10.năm 2016 và thay thế Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./*Như*

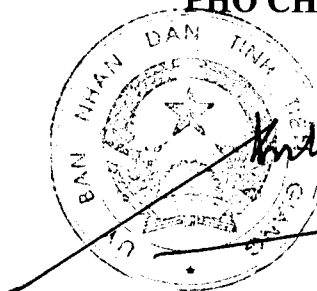
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, P.KTN. *cf*

15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *me*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính
đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~17~~ /2016/QĐ-UBND ngày ~~26~~ tháng ~~9~~ năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất theo Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, để tính giá đất thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định làm cơ sở để xác định hệ số điều chỉnh giá đất ban hành theo Quyết định này là giá đất theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về giá các loại đất định kỳ 5 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (gọi tắt là Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND).

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND, thì giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để tính hệ số điều chỉnh giá đất là giá đất theo Quyết định đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới.

Điều 2. Các trường hợp áp dụng và đối tượng áp dụng

1. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, cụ thể như sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 4 của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể như sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên, xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 của Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3, Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cô phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

c) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Đối với thành phố Mỹ Tho:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----------|--------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| I | Tên đường | | | |
| 1 | Lê Lợi | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 1,2 |
| | | Thủ Khoa Huân | Ngô Quyền | 1,2 |
| | | Ngô Quyền | Nguyễn Trãi | 1,2 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Tri Phương | 1,1 |
| 2 | Đường 30/4 | Trộn đường | | 1,2 |
| 3 | Thiên Hộ Dương | Trộn đường | | 1,0 |
| 4 | Rạch Gầm | Trung Trắc | Lê Lợi | 1,2 |

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---------------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Lê Lợi | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | |
| 5 | Huyện Thoại | Trộn đường | | 1,0 |
| 6 | Thủ Khoa Huân | Cầu Quay | Lê Lợi | 1,2 |
| | | Lê Lợi | Hùng Vương | 1,2 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,2 |
| 7 | Lý Công Uẩn | Trộn đường | | 1,2 |
| 8 | Lê Văn Duyệt | Cổng chợ | Lê Lợi | 1,2 |
| | | Lê Lợi | Trương Định | 1,1 |
| 9 | Lê Đại Hành | Nguyễn Huệ | Lê Lợi | 1,2 |
| | | Lê Lợi | Hùng Vương | 1,2 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,2 |
| 10 | Lê Thị Phi | Trộn đường | | 1,2 |
| 11 | Ngô Quyền | Nguyễn Tri Phương | Hùng Vương | 1,2 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,2 |
| 12 | Nguyễn Trãi | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hùng Vương | 1,2 |
| | | Hùng Vương | Cầu Nguyễn Trãi | 1,2 |
| 13 | Nguyễn Tri Phương | Ngô Quyền | Hùng Vương | 1,1 |
| | | Hùng Vương | Trần Quốc Toản | 1,1 |
| | | Trần Quốc Toản | Khu bến trái cây | 1,1 |
| 14 | Trung Trắc | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 1,2 |
| | | Thủ Khoa Huân | Lê Thị Phi | 1,2 |
| | | Lê Thị Phi | Ngô Quyền | 1,2 |
| 15 | Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc) | Trộn đường | | 1,2 |
| 16 | Lãnh Binh Cẩn | Trộn đường | | 1,0 |
| 17 | Nguyễn Bình Khiêm | Trộn đường | | 1,0 |
| 18 | Trương Định | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 1,0 |
| | | Thủ Khoa Huân | Lê Văn Duyệt | 1,0 |
| 19 | Nguyễn Huệ | Lý Công Uẩn | Lê Thị Phi | 1,2 |
| | | Lê Thị Phi | Ngô Quyền | 1,2 |
| | | Ngô Quyền | Nguyễn Trãi | 1,1 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Tri Phương | 1,1 |
| 20 | Hùng Vương | Rạch Gầm | Nguyễn Tri Phương | 1,2 |
| | | Cầu Hùng Vương | Đường huyện 92C, Đường huyện 89 | 1,2 |

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|---|-----------------|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đường huyện 92C, Đường huyện 89 | Quốc lộ 50 | |
| 21 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Nguyễn Trãi | 30/4 | 1,2 |
| | | 30/4 | Bờ Sông Tiền | 1,1 |
| 22 | Huỳnh Tịnh Của | Trộn đường | | 1,0 |
| 23 | Phan Hiến Đạo | Trộn đường | | 1,0 |
| 24 | Trương Vĩnh Ký | Trộn đường | | 1,0 |
| 25 | Lê Văn Thạnh | Trộn đường | | 1,0 |
| 26 | Giồng Dứa | Trộn đường | | 1,0 |
| 27 | Trần Quốc Toàn | Trộn đường | | 1,1 |
| 28 | Yersin | Trộn đường | | 1,1 |
| 29 | Tết Mậu Thân | Trộn đường | | 1,1 |
| 30 | Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đổng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4) | | | 1,0 |
| 31 | Đổng Đa | Lý Thường Kiệt | Áp Bắc | 1,0 |
| 32 | Đổng Đa nối dài | Áp Bắc | Cầu Triền Lãm | 1,1 |
| 33 | Trần Hưng Đạo | Áp Bắc | Lý Thường Kiệt | 1,2 |
| | | Lý Thường Kiệt | Lê Thị Hồng Gấm | 1,1 |
| | | Lê Thị Hồng Gấm | Bờ Sông Tiền | 1,0 |
| 34 | Dương Khuy | Trộn đường | | 1,0 |
| 35 | Lý Thường Kiệt | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trần Hưng Đạo | 1,2 |
| | | Trần Hưng Đạo | Áp Bắc | 1,2 |
| 36 | Đường nội bộ Khu dân cư Sao Mai | | | 1,0 |
| 37 | Đoàn Thị Nghiệp | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Thị Thập | 1,0 |
| | | Nguyễn Thị Thập | Đường tỉnh 870B | 1,0 |
| | | Đoạn nối dài | | 1,0 |
| 38 | Lộ Tập đoàn | Trộn đường | | 1,0 |
| 39 | Trần Ngọc Giải | Lý Thường Kiệt | Phan Lương Trục | 1,0 |
| | | Phan Lương Trục | Nguyễn Thị Thập | 1,0 |
| 40 | Phan Lương Trục | Lê Văn Phẩm | Trần Ngọc Giải | 1,0 |
| | | Trần Ngọc Giải | Kênh Xáng cụt | 1,0 |
| 41 | Lê Văn Phẩm | Nguyễn Thị Thập | Phan Lương Trục | 1,1 |
| | | Phan Lương Trục | Lý Thường Kiệt | 1,1 |
| | | Đoạn nối dài từ Nguyễn Thị Thập đến ranh xã Trung An | | 1,0 |

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 42 | Lê Thị Hồng Gấm | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Bến phà (đường xuống phà) | 1,2 |
| | | Bến phà (đường xuống phà) | Trường Chính Trị | 1,2 |
| | | Đường xuống phà | | 1,0 |
| | | Đường lên phà | | 1,0 |
| 43 | Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6 | | | 1,1 |
| 44 | Áp Bắc | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trần Hưng Đạo | 1,2 |
| | | Trần Hưng Đạo | Cầu Đạo Ngạn | 1,2 |
| | | Cầu Đạo Ngạn | Cầu Trung Lương | 1,1 |
| | | Cầu Trung lương | Vòng xoay Trung lương | 1,1 |
| 45 | Hoàng Việt | Áp Bắc | Lý Thường Kiệt | 1,0 |
| 46 | Trừ Văn Thố | Hoàng Việt | Lý Thường Kiệt | 1,0 |
| 47 | Hồ Văn Nhánh | Áp Bắc | Nguyễn Thị Thập | 1,0 |
| 48 | Nguyễn Thị Thập | Lê Thị Hồng Gấm | Lê Văn Phẩm | 1,1 |
| | | Lê Văn Phẩm | Áp Bắc | 1,1 |
| 49 | Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng | | | 1,0 |
| 50 | Quốc lộ 1 | Từ cầu Bến Chùa | Đường huyện 93 | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho | | 1,0 |
| 51 | Phan Thanh Giản | Cầu Quay | Thái Văn Đẩu | 1,0 |
| | | Cầu Quay | Học Lạc | 1,0 |
| | | Học Lạc | Hoàng Hoa Thám | 1,0 |
| 52 | Trịnh Hoài Đức | Học Lạc | Cô Giang | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 53 | Độc Binh Kiều | Đình Bộ Lĩnh | Nguyễn An Ninh | 1,0 |
| | | Đình Bộ Lĩnh | Học Lạc | 1,0 |
| | | Học Lạc | Hoàng Hoa Thám | 1,0 |
| 54 | Nguyễn An Ninh | Trộn đường | | 1,0 |
| 55 | Phan Bội Châu | Trộn đường | | 1,0 |
| 56 | Nguyễn Huỳnh Đức | Thái Văn Đẩu | Đình Bộ Lĩnh | 1,0 |
| | | Đình Bộ Lĩnh | Học Lạc | 1,0 |
| | | Học Lạc | Nguyễn Văn Giác | 1,0 |
| 57 | Nguyễn Văn Nguyễn | Trộn đường | | 1,0 |
| 58 | Thái Sanh Hạnh | Trộn đường | | 1,0 |
| 59 | Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn) | | | 1,0 |

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|---|---|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 60 | Thái Văn Đầu | Trộn đường | | 1,0 |
| 61 | Phan Văn Trị | Trộn đường | | 1,0 |
| 62 | Cô Giang | Trộn đường | | 1,0 |
| 63 | Ký Con | Trộn đường | | 1,0 |
| 64 | Đinh Bộ Lĩnh | Cầu Quay | Nguyễn Huỳnh Đức | 1,2 |
| | | Nguyễn Huỳnh Đức | Thái Sanh Hạnh | 1,1 |
| | | Thái Sanh Hạnh | Ngã ba Quốc lộ 50 | 1,0 |
| 65 | Đường vào Cảng cá | Trộn đường | | 1,0 |
| 66 | Học Lạc | Phan Thanh Giản | Nguyễn Huỳnh Đức | 1,0 |
| | | Nguyễn Huỳnh Đức | Nguyễn Văn Nguyễn | 1,1 |
| | | Nguyễn Văn Nguyễn | Thái Sanh Hạnh | 1,0 |
| 67 | Hoàng Hoa Thám | Trộn đường | | 1,0 |
| 68 | Trần Nguyên Hãn | Nguyễn Huỳnh Đức | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| | | Quốc lộ 50 | Cầu Gò Cát | 1,0 |
| 69 | Đường tỉnh 879B | Cầu Gò Cát | Đường huyện 89 | 1,0 |
| | | Đường huyện 89 | Ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 70 | Nguyễn Văn Giác | Trộn đường | | 1,0 |
| 71 | Nguyễn Trung Trực | Nguyễn Huỳnh Đức | Cầu Vĩ | 1,0 |
| | | Cầu Vĩ | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| 72 | Đường tỉnh 879 | Quốc lộ 50 | Cầu Long Hòa | 1,0 |
| | | Cầu Long Hòa | Ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 73 | Khu chợ Phường 4 | | | 1,1 |
| 74 | Quốc lộ 50 | Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh | Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tinh | 1,0 |
| | | Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tinh | Cống số 5 ấp Tân Tinh | 1,0 |
| | | Cống số 5 ấp Tân Tinh | Ranh huyện Chợ Gạo | 1,0 |
| 75 | Quốc lộ 50 (tuyến tránh thành phố Mỹ Tho) | Quốc lộ 1 | Cống Bảo Định | 1,0 |
| | | Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong | | 1,0 |
| | | Trên địa bàn phường 9 | | 1,0 |
| 76 | Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long | | 1,0 | |
| 77 | Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long | | 1,0 | |
| 78 | Đường tỉnh 870B | Trộn đường | | 1,0 |
| 79 | Đường tỉnh 864 | Đoạn qua thành phố Mỹ Tho | | 1,0 |
| 80 | Các đường trong Khu | Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo | | 1,0 |

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|-----|---|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | dân cư Bình Tạo | (từ đường tỉnh 870B và 864 đi vào) | | |
| | | Đường phụ khu dân cư Bình Tạo | | 1,0 |
| 81 | Đường huyện 92 | Nguyễn Minh Đường | Quốc lộ 1 | 1,0 |
| 82 | Đường huyện 92B | Quốc lộ 50 | Bia Thành Đội | 1,0 |
| 83 | Đường huyện 92C | Cầu Triển Lãm | Ngã tư Hùng Vương | 1,0 |
| 84 | Đường huyện 92D | Cầu Đạo Thạnh | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| 85 | Đường huyện 92E | Đường huyện 92 | Sông Bảo Định | 1,0 |
| 86 | Đường huyện 94 | Đường tỉnh 870B | Rạch Cái Ngang | 1,0 |
| 87 | Đường huyện 94B | Nguyễn Thị Thập | Đường tỉnh 870B | 1,0 |
| 88 | Đường huyện 89 | Hùng Vương | Nguyễn Trung Trực | 1,0 |
| | | Nguyễn Trung Trực | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| | | Quốc lộ 50 | Đường tỉnh 879B | 1,0 |
| 89 | Đường huyện 90 | Đường huyện 89 | Quốc lộ 50 | 1,0 |
| | | Quốc lộ 50 | Ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 90 | Trần Thị Thơm | Trộn đường | | 1,0 |
| 91 | Nguyễn Quân | Áp Bắc | Cầu Đạo Thạnh | 1,0 |
| 92 | Đường huyện 86 | Quốc lộ 50 | Sông Tiền | 1,0 |
| 93 | Đường huyện 86B | Quốc lộ 50 | Kênh Bình Phong | 1,0 |
| 94 | Đường huyện 86C | Quốc lộ 50 | Kênh Bình Phong | 1,0 |
| 95 | Đường huyện 86D | Quốc lộ 50 | Sông Tiền | 1,0 |
| 96 | Nguyễn Ngọc Ba (đường cạp Trường Chính trị tỉnh) | | | 1,0 |
| 97 | Đường Xóm Dầu (phường 3) | | | 1,0 |
| 98 | Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5 | | | 1,0 |
| 99 | Đường vào Trường Học Lạc | Nguyễn Văn Nguyễn | Cổng khu phố 6-7 | 1,0 |
| | | Đoạn vào khu tái định cư | | 1,0 |
| 100 | Đường vào Hăng nước mắm Nam Phát | Đình Bộ Lĩnh | Bờ Sông Tiền | 1,0 |
| 101 | Đường tỉnh 870 | Đường tỉnh 864 | Cây xăng Thanh Tâm | 1,0 |
| | | Cây xăng Thanh Tâm | Đường Cổng 2 Đồng Tâm | 1,0 |
| | | Đường cổng 2 Đồng Tâm | Cách QL 1:100m | 1,0 |
| | | Còn lại | | 1,0 |
| 102 | Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương | | | 1,0 |
| 103 | Đường Phan Văn Khỏe | | | 1,0 |
| 104 | Đường Nguyễn Minh Đường | | | 1,1 |

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|-----------|--|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 105 | Đường huyện 93 | | | 1,0 |
| 106 | Đường vào Chùa Vĩnh Tràng | | | 1,0 |
| 107 | Đường vào Khu thủy sản | | | 1,0 |
| 108 | Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ | | | 1,0 |
| 109 | Đường vào Trung tâm hành chính phường 10 | | | 1,0 |
| 110 | Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10 | | | 1,0 |
| 111 | Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An | | | 1,0 |
| 112 | Đường cặp Viện Bảo Tàng | | | 1,0 |
| 113 | Đường huyện 95, xã Trung An | | | 1,0 |
| 114 | Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 115 | Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 116 | Đường huyện 88 | | | 1,0 |
| 117 | Đường huyện 90B | | | 1,0 |
| 118 | Đường huyện 90C | | | 1,0 |
| 119 | Đường huyện 90D | | | 1,0 |
| 120 | Đường huyện 90E | | | 1,0 |
| 121 | Đường huyện 91, xã Mỹ Phong | | | 1,0 |
| 122 | Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 123 | Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh | | | 1,0 |
| 124 | Đường Cột cờ, xã Đạo Thạnh | | | 1,0 |
| 125 | Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 126 | Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1,0 |
| 127 | Đường vào Xí nghiệp dệt, phường 9 | | | 1,0 |
| 128 | Đường vào Trung tâm hành chính phường 9 | | | 1,0 |
| 129 | Đường vào Công ty may Tiên Tiến | | | 1,0 |
| 130 | Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi | Cầu Kinh | Ngã ba đường Bình Lợi 1 | 1,0 |
| | | Ngã ba đường Bình Lợi 1 | Giáp ranh Chợ Gạo | 1,0 |
| 131 | Đường huyện 94C | Từ cầu Đức về hướng Đông | | 1,0 |
| | | Từ cầu Đức về hướng Tây | | 1,0 |
| 132 | Đường N3, ấp Mỹ Hưng | | | 1,0 |
| 133 | Đường cầu đường Mỹ Phú | | | 1,0 |
| 134 | Đường Một Quang | | | 1,0 |
| II | Khu tái định cư, khu dân cư | | | |
| 1 | Đất Khu dân cư Vườn Thuốc Nam, phường 6 | | | 1,0 |

| TT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|-----|--|------------|-----|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 2 | Đất Khu Tái định cư kênh Xáng cụt phường 6 | | | 1,0 |
| 3 | Đất Khu Tái định cư Cảng cá | | | 1,0 |
| 4 | Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm | | | 1,0 |
| 5 | Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha: | | | 1,0 |
| | - Vị trí hẻm đường Đống Đa | | | 1,0 |
| | - Vị trí hẻm đường Ấp Bắc: | | | 1,0 |
| | + Hẻm vị trí 1 | | | 1,0 |
| | + Hẻm vị trí 2 | | | 1,0 |
| III | Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp | | | 1,0 |

2. Đối với thị xã Gò Công:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|-----------------|---|----------------------------------|-----------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 50 | Cầu Sơn Quy | Cua Lộ Góc | 1,0 |
| | | Cua Lộ Góc | Cầu Mỹ Lợi | 1,0 |
| 2 | Đường tỉnh 873 | Ngã ba Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 | Bến đò Bình Xuân | 1,0 |
| | | Bến đò Bình Xuân | Cầu Rạch Bàng | 1,0 |
| | | Cầu Rạch Bàng | Ngã ba QL 50 - Đường tỉnh 873 | 1,0 |
| 3 | Đường tỉnh 873B | Cầu Ông Non | Đê sông Gò Công | 1,0 |
| | | Đê sông Gò Công | Ngã ba đê bao | 1,0 |
| | | Ngã ba đê bao | Cống đập Gò Công | 1,0 |
| 4 | Đường huyện 14 | Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành) | Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ) | 1,0 |

* Đất phi nông nghiệp mặt tiền đường phố đô thị

| TT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 | | | | |
| Khu vực trung tâm | | | | |
| 1 | Hai Bà Trưng | Cầu Long Chánh | Trần Hưng Đạo | 1,2 |
| 2 | Trương Định | Bạch Đằng | Hai Bà Trưng | 1,1 |
| | | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | 1,2 |
| 3 | Nguyễn Huệ | Võ Duy Linh | Thủ Khoa Huân | 1,2 |
| 4 | Lý Tự Trọng | Toàn tuyến | | 1,2 |
| 5 | Rạch Gầm | Phan Bội Châu | Lý Thường Kiệt | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 6 | Lê Lợi | Phan Bội Châu | Hai Bà Trưng | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 7 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Huệ | Hai Bà Trưng | 1,0 |
| 8 | Phan Bội Châu | Trương Định | Trần Hưng Đạo | 1,1 |
| 9 | Lê Thị Hồng Gấm | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 10 | Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 11 | Bạch Đằng | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 12 | Phan Chu Trinh | Phan Đình Phùng | Trần Hưng Đạo | 1,0 |
| 13 | Phan Đình Phùng | Nguyễn Huệ | Trần Hưng Đạo | 1,0 |
| 14 | Võ Duy Linh | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | 1,2 |
| | | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 1,1 |
| ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 | | | | |
| Khu vực cận trung tâm | | | | |
| 1 | Nguyễn Huệ | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng | 1,1 |
| | | Hai Bà Trưng | Ngã tư Bình An | 1,0 |
| | | Võ Duy Linh | Cầu Cây | 1,0 |
| 2 | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng | Tim cầu Kênh Tinh | 1,0 |
| 3 | Trần Hưng Đạo | Hai Bà Trưng | Nguyễn Trọng Dân | 1,0 |
| 4 | Trương Định | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 1,2 |
| | | Nguyễn Thái Học | Trần Công Tường | 1,1 |
| 5 | Nguyễn Văn Côn | Lý Thường Kiệt | Ngã tư Bình An | 1,0 |
| 6 | Nguyễn Trọng Dân | Toàn tuyến | | 1,0 |

| TT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 7 | Nguyễn Trãi | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 8 | Hai Bà Trưng | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trãi | 1,0 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Huệ | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 9 | Phan Bội Châu | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trãi | 1,0 |
| 10 | Lưu Thị Dung | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 11 | Phan Chu Trinh | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 1,0 |
| 12 | Phan Đình Phùng | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 1,0 |
| 13 | Ngô Tùng Châu | Nguyễn Huệ | Nhà trẻ Hòa Bình | 1,0 |
| | | Nhà trẻ Hòa Bình | Hẻm số 2 | 1,0 |
| | | Hẻm số 2 | Hẻm số 3 | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 14 | Nguyễn Tri Phương | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 1,0 |
| 15 | Đông Khởi | Cầu Long Chánh | Tim đường Hồ Biểu Chánh | 1,0 |
| 16 | Quốc lộ 50 | Tim đường Hồ Biểu Chánh | Đường tỉnh 873B | 1,0 |
| 17 | Nguyễn Trọng Hợp | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 18 | Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ) | Đông Khởi | Hồ Biểu Chánh | 1,0 |
| | | Còn lại | | 1,0 |
| 19 | Nguyễn Thái Học | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 20 | Phạm Ngũ Lão | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 21 | Nguyễn Đình Chiểu | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 22 | Đường vào Trại giam cũ | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 23 | Lý Thường Kiệt | Điện Lực (Nguyễn Văn Côn) | Đầu đường Lê Lợi | 1,0 |
| 24 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trọng Dân | Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc) | 1,0 |
| 25 | Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1) | | | 1,0 |
| 26 | Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2) | Đường số 1 | | 1,0 |
| | | Đường số 2 | | 1,0 |
| | | Đường số 3 (Lô B2) | | 1,0 |
| | | Đường số 3 (Lô A21) | | 1,0 |
| | | Đường số 4 | | 1,0 |

| TT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----------------------------|--------------------------------------|---|---|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đường số 5 (Lô B2) | | 1,0 |
| | | Đường số 5 (Lô A21) | | 1,0 |
| | | Đường số 6 | | 1,0 |
| | | Đường số 10 | | 1,0 |
| | | Đường số 11 | | 1,0 |
| | | Đường số 12 | | 1,0 |
| | | Đường số 12A | | 1,0 |
| | | Đường số 12B | | 1,0 |
| | | Đường số 14 | | 1,0 |
| | | Đường số 17 | | 1,0 |
| 27 | Nguyễn Trường Tộ | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 28 | Đường Ao Thiếc | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 29 | Đường mả Cả Trượng | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 30 | Đường Tết Mậu Thân | Toàn Tuyến | | 1,0 |
| 31 | Đường vào khu dân cư Ao cá Bác Hồ | | | 1,0 |
| ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 | | | | |
| Khu vực ven nội thị | | | | |
| 1 | Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862) | Tim cầu Kênh Tỉnh | Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường | 1,0 |
| | | Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường | Tim Ngã ba Tân Xã | 1,0 |
| 2 | Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa | Tim Ngã ba Tân Xã | Tim cầu Kênh 14 | 1,0 |
| | | Tim cầu Kênh 14 | Ngã ba Việt Hùng | 1,0 |
| 3 | Quốc lộ 50 | Tim ngã ba Đường tỉnh 873B (Giếng nước) | Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công) | 1,0 |
| | | Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ | Cầu Sơn Qui | 1,0 |
| 4 | Hồ Biểu Chánh | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 5 | Đường Từ Dũ | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 6 | Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B) | Giếng nước | Cổng Rạch Rô cũ | 1,0 |
| | | Cổng Rạch Rô cũ | Ngã ba đê bao cũ | 1,0 |
| | | Ngã ba đê bao cũ | Cổng đập Gò Công | 1,0 |
| 7 | Trần Công Tường (Đường tỉnh 862) | Ngã ba giao QL 50 (bến xe phường 4) | Cầu Nguyễn Văn Côn | 1,0 |

| TT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|---|---|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cầu Nguyễn Văn Côn | Ngã tư Võ Duy Linh | 1,0 |
| | | Ngã tư Võ Duy Linh | Ngã 3 Thủ Khoa Huân | 1,0 |
| 8 | Đường huyện 15 | Ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) | Giáp ranh huyện Gò Công Tây | 1,0 |
| 9 | Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877) | Ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) | Ranh phường 5 | 1,0 |
| | | Ranh phường 5 | Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lễ) | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 10 | Nguyễn Thịn (Đường huyện 03) | Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công) | Nhà văn hóa xã | 1,0 |
| | | Nhà văn hóa xã | Ngã ba Xóm Rạch | 1,0 |
| | | Ngã ba Xóm Rạch | Ngã ba Xóm Dinh | 1,0 |
| | | Ngã ba Xóm Dinh | Cầu Xóm Sọc | 1,0 |
| 11 | Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871) | Ngã tư Bình Ân | Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng | 1,0 |
| | | Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng | Đường vành đai phía Đông | 1,0 |
| | | Đường vành đai phía Đông | Ranh xã Tân Đông | 1,0 |
| 12 | Đường huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà) | QL 50 (Đường Hồ Biểu Chánh) | Kênh Đìa Quao | 1,0 |
| | | Kênh Đìa Quao | Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871) | 1,0 |
| 13 | Đường tỉnh 873 | Ngã ba Thành Công | Ngã ba đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 | 1,0 |
| 14 | Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96) | Tim cầu Huyện Chi | Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển | 1,0 |
| | | Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển | C19 Biên Phòng | 1,0 |
| | | C19 Biên Phòng | Ranh huyện Gò Công Tây | 1,0 |
| 15 | Đường Hoàng Tuyển | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 16 | Đường Lăng Hoàng Gia | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 17 | Đường huyện 98 | Ngã ba Đường tỉnh 873 | Ngã ba Đường tỉnh 873B | 1,0 |

| TT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|---|-------------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 18 | Đường Kênh Năm Cơ | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 19 | Đường huyện 96B (Đường Tân Xã - xã Long Hòa) | Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân) | Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng) | 1,0 |
| 20 | Đỗ Trình Thoại | từ Trần Công Tường đến Hoàng Tuyển | | 1,0 |
| 21 | Chiến sĩ Hòa Bình | đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư | | 1,0 |
| 22 | Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lãng Hoàng Gia) | Trộn đường | | 1,0 |
| 23 | Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh) | Trộn đường | | 1,0 |
| 24 | Đường kênh Ba Quyền | Trộn đường | | 1,0 |
| 25 | Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng) | Đường Từ Dũ | Mạc Văn Thành (Tỉnh 871) | 1,0 |
| 26 | Đường huyện 98B | Trộn đường Đồng Khởi - Tỉnh 873B (Phùng Thanh Vân) | | 1,0 |
| 27 | Đường huyện 99 | Đường tỉnh 873 - đường đê | | 1,0 |
| 28 | Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng) | Đường tỉnh 862 (ngã ba Việt Hùng) | Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây | 1,0 |

3. Đối với thị xã Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|--------------|---|---|-----------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh H. Châu Thành | Bưu Điện Nhị Quý | 1,2 |
| | | Bưu Điện Nhị Quý | Cầu Mỹ Quý | 1,2 |
| | | Cầu Mỹ Quý | Cầu Nhị Mỹ | 1,2 |
| | | Cầu Nhị Mỹ | Ranh phường 4 | 1,2 |
| 2 | Tuyến tránh Quốc lộ 1 | Quốc lộ 1 | Hết ranh xã Thanh Hòa | 1,1 |
| 3 | Đường tỉnh 868 | Ranh H. Cai Lậy | Cổng chào xã Long Khánh | 1,2 |
| | | Cổng chào xã Long Khánh | Ranh phường 5 | 1,2 |
| | | Cầu Tân Bình | Cầu kênh 12 | 1,1 |
| | | Cầu kênh 12 | Cầu Dừa | 1,1 |
| | | Cầu Dừa | Cầu Quán Oai | 1,1 |
| | | Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868) | | 1,2 |
| | | Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây | | 1,2 |
| Đoạn còn lại | | 1,1 | | |
| 4 | Đường tỉnh 865 | Đường tỉnh 868 | Ranh H. Tân Phước | 1,1 |
| 5 | Đường tỉnh 874 | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 6 | Đường tỉnh 874B | Quốc lộ 1 | Đường huyện 51 | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã) | | 1,1 |
| 7 | Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51) | Kênh ông 10 | Cầu Kênh Trà Lọt | 1,0 |
| 8 | | Cầu Kênh Trà Lọt | Ranh Châu Thành | 1,1 |
| | Đường Dây Thép (Đường huyện 52) | Cầu 5 trình | ĐT. 874 (xã Tân Phú) | 1,0 |
| 9 | Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53) | Quốc lộ 1 | Đường Dây Thép | 1,1 |
| | | Đường Dây Thép | Cầu Bảy Sơn | 1,1 |
| | | Cầu Bảy Sơn | Cầu kinh Bảy Dạ | 1,0 |
| | | Cầu kinh Bảy Dạ | Đường huyện 59 | 1,1 |
| 10 | Đường Phú Quý (Đường huyện 54) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 11 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B) | Cầu Kênh Tổng | Đường tỉnh 868 | 1,0 |
| | | Cầu Ban Chón 2 | Giáp xã MHD (Kênh Xóm Chòi) | 1,0 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|---|---------------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 12 | Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58) | Đường tỉnh 868 | Cầu Xáng Ngang | 1,1 |
| | | Khu vực dây nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung | | 1,1 |
| | | Cầu Xáng Ngang | Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) | 1,1 |
| 13 | Đường Sông Cũ (Đường huyện 59) | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 14 | Đường Thanh Niên (Đường huyện 60) | Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã) | | 1,1 |
| 15 | Đường Cây Trâm (Đường huyện 61) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 16 | Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63) | Quốc lộ 1 | Ranh Phường 2 | 1,0 |
| 17 | Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65) | Ranh Bình Phú | Cầu Kênh Tổng | 1,0 |
| 18 | Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 19 | Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 20 | Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong | | | 1,0 |
| 21 | Đường Ông Huyện (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 22 | Đường 5 Năng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 23 | Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 24 | Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 25 | Đường Địa Sen (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 26 | Đường Gò Găng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 28 | Đường Đông Láng Biển, ấp Láng Biển, xã Mỹ Phước Tây | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 29 | Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 30 | Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây | | | 1,1 |
| 31 | Đường bắc Sông Củ | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 32 | Đường Phú Hòa - Phú Hiệp (xã Long Khánh) | Công chào ấp Phú Hiệp | Công chào ấp Phú Hòa | 1,0 |
| 33 | Đường Tây ông Bảo - Bà Kén | Đường huyện 60 | Ranh xã Long Trung | 1,0 |
| 34 | Đường Đông Ba Muồng | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Sen | Đường huyện 60 (cầu Văn U) | Đường huyện 61 | 1,0 |
| 36 | Đường đản Bắc sông Rạch Tràm | Sông Ba Rài | Ranh Bình Phú | 1,0 |
| 37 | Đường đản Đông - Tây Sông Ba Rài | Toàn tuyến trên địa bàn thị xã | | 1,0 |
| 38 | Đường Ban Chón ấp 3 | Cổng Tư Bình | Kênh Xóm Chói | 1,0 |
| | | Kênh Chiến Lược | Cổng tư Bình | 1,0 |
| 39 | Đường Tây Xóm Chòi | Toàn tuyến | | 1,0 |

* Đất phi nông nghiệp tại đô thị

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh phường 4 | Đường Võ Việt Tân | 1,1 |
| | | Đường Võ Việt Tân | Cầu Cai Lậy | 1,2 |
| | | Cầu Cai Lậy | Kênh 30/6 | 1,1 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|--|----------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Kênh 30/6 | Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú) | 1,1 |
| 2 | Đường tỉnh 868 | Ranh xã Long Khánh - Phường 5 thị xã Cai Lậy | Cầu Bờ Ấp 5 | 1,1 |
| | | Cầu Bờ Ấp 5 | Đường Tứ Kiệt (B2) | 1,1 |
| | | Đường Tứ Kiệt (B2) | Quốc lộ 1 | 1,2 |
| | | Quốc lộ 1 | Phòng Thống kê | 1,2 |
| | | Phòng Thống kê | Cầu Sa Rài | 1,2 |
| | | Cầu Sa Rài | Cầu Kênh Cà Mau | 1,1 |
| | | Cầu Kênh Cà Mau | Cầu Tân Bình | 1,0 |
| 3 | Đường 30/4 | Toàn tuyến | | 1,2 |
| 4 | Đường Tứ Kiệt | Quốc lộ 1 | Cầu Tứ Kiệt | 1,1 |
| | | Cầu Tứ Kiệt | Đường tỉnh 868 | 1,2 |
| 5 | Đường Hồ Hải Nghĩa | Quốc lộ 1 | Đường Tứ Kiệt | 1,1 |
| | | Đường Tứ Kiệt | Đường tỉnh 868 | 1,1 |
| 6 | Đường Thanh Tâm | Đường Thái Thị Kiều | Đường 30/4 | 1,2 |
| | | Đường 30/4 | Đường tỉnh 868 | 1,2 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,2 |
| 7 | Đường Thái Thị Kiều | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 8 | Đường Đoàn Thị Nghiệp | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 9 | Đường Bến Cát | Đường 30/4 | Đường tỉnh 868 | 1,2 |
| | | Đường tỉnh 868 | Cầu Trường Tín | 1,1 |
| 10 | Đường vào cầu số 3 | Đường Bến Cát | Cầu số 3 | 1,1 |
| 11 | Đường Võ Việt Tân | Quốc lộ 1 | Cầu Đặng Văn Quế | 1,1 |
| 12 | Đường Mỹ Trang | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 13 | Đường Trương Văn Sanh | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 14 | Đường Nguyễn Chí Liêm | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Chấn | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 16 | Đường Phan Việt Thống | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 17 | Đường Phan Văn Kiều | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 18 | Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH 63 đoạn qua thị trấn cũ) | Quốc lộ 1 | Ranh Thanh Hòa | 1,1 |
| 19 | Đường Thái Thị Kim Hồng | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 20 | Đường Hà Tôn Hiến | Toàn tuyến | | 1,1 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|--|--------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 21 | Đường Đông Ba Rài | Quốc lộ 1 | Ranh Thanh Hòa | 1,1 |
| 22 | Đường Tây Ba Rài | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 23 | Đường Ông Hiệu | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 24 | Đường bờ Hội Khu 5 | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 25 | Đường Tứ Kiệt (B2) | Đường tỉnh 868 | Ranh phường 4 | 1,1 |
| | | Ranh phường 4 | Kênh Ông Mười | 1,0 |
| 26 | Đường Phan Văn Khỏe | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 27 | Đường Đặng Văn Thạnh | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 28 | Đường Mai Thị Út | Cao Hải Đê | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 29 | Đường Nguyễn Văn Lộc | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 30 | Đường Trừ Văn Thố | Cao Hải Đê | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 31 | Đường Nguyễn Văn Lo | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| 32 | Đường Trần Xuân Hòa | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1,1 |
| | | Trương Văn Điệp | Lê Văn Sâm | 1,1 |
| 33 | Đường Trương Văn Điệp | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 34 | Đường Cao Hải Đê | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 35 | Các tuyến đường còn lại | Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối | | 1,0 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 36 | Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám) | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 37 | Đường đan dọc kênh 30/6 | Quốc lộ 1 | Giáp sông Ba rài | 1,0 |
| 38 | Đường đan cặp kênh Ông Bông | Quốc lộ 1 | Đường huyện 57C | 1,0 |
| 39 | Đường Dây Thép (Đường huyện 52) | Cầu Trường Tín | Kênh Hội Đồng | 1,1 |
| | | Kênh Hội Đồng | Cầu Năm Trinh | 1,0 |
| 40 | Đường Nhị Mỹ (Đường huyện 55) | Quốc lộ 1 | Lộ Giữa | 1,0 |
| | | Lộ Giữa | UBND xã Nhị Mỹ | 1,0 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 41 | Đường Lộ Giữa (Đường huyện 56) | Ranh thị trấn cũ | Sân bóng Đá Nhị Mỹ | 1,0 |
| | | Sân bóng đá Nhị Mỹ | Đường huyện 53 | 1,0 |
| 42 | Đường huyện 57 (Đường ấp 1 Tân Bình) | Đường tỉnh 868 | Miếu Cháy | 1,1 |
| | | Miếu Cháy | Kênh Hội Đồng | 1,0 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|---------------------|--------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đoạn còn lại | | |
| 43 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B) | Đường tỉnh 868 | Cầu 8 Lư | 1,0 |
| | | Cầu 8 Lư | Cầu Ban Chón 1 | 1,0 |
| | | Cầu Ban Chón 1 | Cầu Ban Chón 2 | 1,0 |
| 44 | Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C) | Đường tỉnh 868 | Cầu số 2 | 1,0 |
| 45 | Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C) | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 46 | Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến hết ranh Tân Bình | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 47 | Đường Tây sông Ba Rài | Ranh Thanh Hòa | Giáp ấp 5 Tân Bình | 1,0 |
| 48 | Đường Đông sông Ba rài | Ranh xã Thanh Hòa | Cầu Cai Lậy | 1,0 |
| 49 | Đường nối dài Mai Thị Út | Cụm dân cư phường 1 | Đường liên xã | 1,1 |

4. Đối với huyện Cái Bè:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

5. Đối với huyện Châu Thành:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các chợ thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông

nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

6. Đối với huyện Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|-----------------------|---|--------------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh TX. Cai Lậy | Cầu Bình Phú | 1,2 |
| | | Cầu Bình Phú | Cầu Phú Nhuận | 1,2 |
| | | Cầu Phú Nhuận | Ranh Cái Bè | 1,2 |
| 2 | Tuyến tránh Quốc lộ 1 | Quốc lộ 1 | Ranh xã Thanh Hòa | 1,1 |
| 3 | Đường tỉnh 868 | Ranh 3 xã Long Khánh - Long Tiên - Long Trung | Bến phà Ngũ Hiệp | 1,1 |
| | | Cầu Quán Oai | Cầu Hai Hạt | 1,1 |
| | | Bến phà Ngũ Hiệp | Sân Vận động | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,1 |
| 4 | Đường tỉnh 864 | Chợ Tam Bình | Trường THCS Tam Bình | 1,1 |
| | | Trường THCS Tam Bình | Ranh huyện Châu Thành | 1,1 |
| | | Cầu Tam Bình | Cầu Trà Tân | 1,1 |
| | | Cầu Trà Tân | Sông Ba Rài | 1,1 |
| | | Sông Ba Rài | Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè) | 1,1 |
| 5 | Đường tỉnh 865 | Toàn tuyến trên địa bàn huyện | | 1,1 |
| 6 | Đường tỉnh 874B | Toàn tuyến trên địa bàn huyện | | 1,1 |
| 7 | Đường tỉnh 875 | Quốc lộ 1 | Rạch Hang Rắn | 1,2 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|---|---|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Rạch Hang Rắn | Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng | 1,1 |
| | | Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng | Ranh thị trấn Cái Bè | 1,2 |
| 8 | Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre) | Quốc lộ 1 | Ranh xã Hiệp Đức | 1,1 |
| | | Ranh xã Hiệp Đức | Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong | 1,1 |
| 9 | Đường Phú Quý (Đường huyện 54) | Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy) | | 1,0 |
| 10 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B) | Từ Bình Phú - Bình Thạnh | Cầu Kênh Tổng | 1,0 |
| 11 | Đường Thanh Niên (Đường huyện 60) | Ranh xã Long Khánh | Cầu Cẩm Sơn | 1,1 |
| | | Cầu Cẩm Sơn | Đường tỉnh 875B | 1,1 |
| 12 | Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35) | Đường tỉnh 868 | Ranh Châu Thành | 1,1 |
| | | Đường vào chợ Ba Dầu | | 1,0 |
| | | Đường vào chợ Cà Mít | | 1,0 |
| 13 | Đường Ba Dừa (Đường huyện 62) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 14 | Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã) | Quốc lộ 1 | Đường Giồng Tre | 1,0 |
| | | Đường Giồng Tre (ĐT.875B) | Hết ranh huyện Cai Lậy | 1,0 |
| 15 | Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65) | Quốc lộ 1 | Trường Phan Việt Thống | 1,1 |
| | | Trường Phan Việt Thống | Cầu Bình Thạnh | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 16 | Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66) | Quốc lộ 1 | Ngã ba đường Phú Nhuận cũ | 1,1 |
| | | Đường Phú Nhuận cũ | | 1,0 |
| | | Ngã ba đường Phú Nhuận cũ | Cầu Ngã Năm | 1,1 |
| | | Cầu Ngã Năm rẽ đường đạn Chà Là | Nhà ông Trương Văn Sang | 1,0 |
| | | Cầu Ngã Năm | UBND xã Mỹ Thành Nam | 1,1 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 17 | Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận) | Toàn Tuyến | | 1,0 |
| 18 | Đường Phú An (Đường huyện 67) | Đường tỉnh 875 | Cầu Phú An | 1,1 |
| | | Cầu Phú An | Đường Giồng Tre (ĐT. 875B) | 1,0 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 19 | Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 20 | Đường vào Trạm y tế xã Mỹ Thành Nam | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 21 | Đường 1 tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69) | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 22 | Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70) | Rạch ông Dú | Đến Rạch Lầu | 1,1 |
| | | Đoạn còn lại | | 1,0 |
| 23 | Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An | Toàn tuyến | | 1,1 |
| 24 | Đường vào Trung tâm xã Hiệp Đức | Toàn Tuyến | | 1,0 |
| 25 | Đường Đông sông Ba Rài - Tây kênh Ông Mười | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 26 | Đường Tây sông Ba Rài - Đông Sông Phú An | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 27 | Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64) | Bến Đò | Nghĩa trang Liệt sĩ cũ | 1,0 |
| | | Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ | Cầu Sáu Ái | 1,0 |
| | | Khu vực còn lại | | 1,0 |
| 28 | Đường Đông kênh Thầy Cai | Đường 865 | Kênh 2 Hạt | 1,0 |
| 29 | Đường Đông kênh Chà Là | Nguyễn Văn Tiếp | Kênh Bồi Tường | 1,0 |
| 30 | Đường Đông kênh Cà Nhíp | Kênh 2 Hạt | Kênh Mương Lộ | 1,0 |
| 31 | Đường Đông Kênh 10 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | Ranh Kênh Mỹ Thành Nam | 1,0 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 32 | Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 33 | Đường Nam Kênh 2 Hạng | Toàn tuyến | | 1,0 |
| 34 | Đường liên ấp | Huyện Lộ 70 | Huyện Lộ 70 (rạch Cà Bần) | 1,0 |
| 35 | Đường rạch Bà 4 | Quốc lộ 1A | Cầu Bà 4 | 1,0 |
| 36 | Đường Bà Phò | Cầu Bà Phò | Cầu kênh Rạch | 1,0 |
| 37 | Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú) | Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy | | 1,0 |
| 38 | Đường đan cặp sông đường nước | Trạm Y tế xã | Điểm cây Kè | 1,0 |
| 39 | Đường đan cặp sông Bà Tồn | Chợ Bà Tồn | Kênh Một Thước (giáp MTB) | 1,0 |
| 40 | Đường liên ấp | Tỉnh lộ 868 | Kênh Cây Cồng | 1,0 |
| 41 | Đường Bình Thạnh | Tỉnh lộ 868 | Trụ sở ấp Bình Thạnh | 1,0 |
| 42 | Đường Nghĩa Trang | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 43 | Đường Miếu Bà | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 44 | Đường Kiểm Thương | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 45 | Đường Thanh niên | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 46 | Đường Kênh cũ | Đường Thanh niên | Kênh Cây Cồng | 1,0 |
| 47 | Đường liên xóm Bình Ninh 1 | Đường liên ấp | Cầu Bàng | 1,0 |
| 48 | Đường Cầu Bàng | Đường liên ấp | Ranh xã Mỹ Long | 1,0 |
| 49 | Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh | Đường Cầu Bàng | Ranh xã Mỹ Long | 1,0 |
| 50 | Đường Bờ Mới | Tỉnh Lộ 864 | Đường liên ấp | 1,0 |
| 51 | Đường Cơ Bản vào Sở chỉ huy tỉnh Tiền Giang | Đường tỉnh 875B | Huyện lộ 60 | 1,0 |
| 52 | Đường Tây sông Bang Giày | Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú | | 1,0 |

7. Đối với huyện Tân Phước

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|--------------|------------------------|--------------------------------|--|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 865 | | | |
| | Xã Tân Hòa Tây | Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy) | Ranh xã Mỹ Phước | 1,1 |
| | Xã Mỹ Phước | Ranh xã Tân Hòa Tây | Cầu Kinh 13 | 1,1 |
| | | Cầu Kinh 13 | Cầu Kinh 21 | 1,1 |
| | | Cầu Kinh 21 | Ranh xã Hưng Thạnh | 1,1 |
| | Xã Hưng Thạnh | Cầu Tràm Sập | Cầu Ông Chủ | 1,1 |
| | | Cầu Ông Chủ | Xã Mỹ Phước | 1,1 |
| | Xã Phú Mỹ | Ranh xã Hưng Thạnh | Cầu Rạch Chợ | 1,1 |
| | | Cầu Rạch Chợ | Vòng xoay cầu Phú Mỹ | 1,1 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Từ vòng xoay | Cầu Kinh 10 | 1,1 |
| Từ vòng xoay | | Giáp ranh xã Mỹ Phước | 1,1 | |
| 2 | Đường tỉnh 866 | | | |
| | Xã Phú Mỹ | Ranh xã Tân Hòa Thành | Cầu Phú Mỹ | 1,1 |
| | | Cầu Chợ Phú Mỹ | Ranh tỉnh Long An | 1,1 |
| | | Cầu Phú Mỹ | Cầu Chợ Phú Mỹ (trừ dãy phố chợ phía Đông) | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Thành | Phú Mỹ | Cầu Lớn | 1,1 |
| Cầu Lớn | | Ranh huyện Châu Thành | 1,1 | |
| 3 | Đường tỉnh 866B | | | |
| | Xã Tân Lập 1 | Kênh Năng | Ranh huyện Châu Thành | 1,2 |
| 4 | Đường tỉnh 867 | | | |
| | Xã Phước Lập | Ranh xã Long Định (Châu Thành) | Cầu Kinh 2 | 1,1 |
| | | Cầu Kinh 2 | Thị trấn Mỹ Phước | 1,1 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Từ vòng xoay | Ranh xã Phước Lập | 1,1 |
| | | Từ vòng xoay | Ranh xã Mỹ Phước (Đường tỉnh 867) | 1,1 |
| | Xã Mỹ Phước | Ranh thị trấn Mỹ Phước | Cầu Kinh 500 | 1,1 |
| Cầu Kinh 500 | | Kinh Bao Ngạn | 1,1 | |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|-----------------------|--|------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | | Kinh Bao Ngạn | |
| | Xã Thạnh Mỹ | Cầu Trương Văn Sanh, (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867) | Đến ranh Chợ Bắc Đông | 1,1 |
| 5 | Đường tỉnh 874 | | | 1,1 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Giao Đường tỉnh 867 (trừ dãy phố chợ) | Ranh xã Phước Lập | 1,1 |
| | Xã Phước Lập | Ranh Thị trấn | Ranh xã Tân Phú (TX Cai Lậy) | 1,1 |
| 6 | Đường huyện | | | |
| | Xã Tân Hòa Tây | Đường huyện 48 (Cặp Rắn Núi) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới) | | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Tây | Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), (trừ các thửa thuộc cụm dân cư) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 48B | | 1,1 |
| | Xã Mỹ Phước | Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường huyện 45C (Đông Rạch Đào) | | 1,1 |
| | Xã Hưng Thạnh | Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 45 (Chín Hân) trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư | | 1,1 |
| | | Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Thành | Đường huyện 50 (Lộ Đất) | | 1,1 |
| | Xã Thạnh Hòa | Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông, (trừ cụm dân cư) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 48B (Đông kênh 1) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 40 (Bắc Đông) | | 1,1 |
| | Xã Phú Mỹ | Đường huyện 45B (Láng Cát) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | | 1,1 |
| | Xã Phước Lập | Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 44B (Tây Sáu Âu) | | 1,1 |
| | Xã Tân Lập 1 | Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác | | 1,1 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|-----------------|---|-----|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành | | 1,1 |
| | Xã Thạnh Mỹ | Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới | | 1,1 |
| | | Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 | | 1,1 |
| | | Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82 | | 1,1 |
| | Xã Thạnh Tân | Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp | | 1,2 |
| | | Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù | | 1,1 |
| | | Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù | | 1,1 |
| | | Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp | | 1,1 |
| | Xã Tân Lập 2 | Đường huyện 43 (đường Kênh 3) | | 1,1 |
| | | Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) | | 1,1 |
| | Xã Tân Hòa Đông | - Đường huyện 40 (Bắc Đông): | | |
| | | + Từ kênh 82 đến Chín Hần, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông) | | 1,1 |
| | | + Từ Chín Hần đến Láng Cát | | 1,1 |
| | | - Đường huyện 45(Chín Hần) | | 1,1 |
| | | - Đường huyện 45B (Láng Cát) | | 1,1 |
| | | - Đường huyện 41(Nam Tràm Mù) | | 1,1 |

* Đất phi nông nghiệp tại khu thương mại, chợ nông thôn

| TT | Khu vực chợ Phú Mỹ | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|-------------------------|--------------------------|
| 1 | Dãy phố giáp đường tỉnh | 1,2 |
| 2 | Dãy phố phía Tây | 1,2 |

| | | |
|---|---|-----|
| 3 | Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây | 1,2 |
| 4 | Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh) | 1,1 |

* Đất phi nông nghiệp ở đô thị

| TT | Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|--------------------------|
| 1 | Khu phố Chợ Tân Phước | 1,2 |
| 2 | Đường nội ô khu phố chợ (dãy đôi diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ công Ụ Tàu đến Đường tỉnh 867) | 1,2 |
| 3 | Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm) | 1,1 |
| 4 | - Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867); tuyến Kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyện đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ - Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến công Ụ Tàu) | 1,1 |
| 5 | Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh lấp khu vực chợ mở rộng) | 1,2 |
| 6 | Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường đan kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; lộ kênh 5 | 1,1 |
| 7 | Đường Tây kênh Lộ Mới | 1,1 |
| 8 | Khu vực còn lại | 1,1 |

8. Đối với huyện Chợ Gạo:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

9. Đối với huyện Gò Công Tây:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính, đất tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất tại nội ô khu vực chợ Long Bình) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông

nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

10. Đối với huyện Gò Công Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|----------------|---|--|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 871 | UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã) | Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống) | 1,1 |
| | | Thánh thất Tân Đông | Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) | 1,1 |
| | | Ranh Nghĩa trang Tân Tây | Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông. (đường cũ) | 1,1 |
| | | Cách 200 mét đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông | Ngã tư giao Đường huyện 02 | 1,1 |
| | | Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ) | | 1,1 |
| | | Ngã tư giao Đường huyện 02 | Chùa Xóm Lưới | 1,1 |
| | | Chùa Xóm Lưới | Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo) | 1,1 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|--|--|---|--|--------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 2 | Khu vực chợ Kiểng Phước | Giao Đường tỉnh 871 | Đường vào chợ và 02 dãy phố cấp chợ | 1,1 |
| 3 | Đường tỉnh 862 | Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã) | Cổng chào thị trấn Tân Hòa | 1,1 |
| | | Bia chiến tích Xóm Gò | Đường vào ấp Giồng Lanh | 1,1 |
| | | Đường vào ấp Giồng Lanh | Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba Đường tỉnh 871 và Đường huyện 07) | 1,1 |
| | | Hai dãy phố cấp chợ Tân Thành | | 1,1 |
| | | Ngã ba kênh Giữa | Đồn Biên phòng 582 | 1,1 |
| | | Đồn Biên phòng 582 | Ranh UBND xã Tân Thành | 1,1 |
| | | UBND xã Tân Thành | Ngã ba biển Tân Thành | 1,1 |
| | | 4 | Đường tỉnh 873B | Đường vào 02 dãy phố cấp chợ Tân Tây |
| Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giao với Đường tỉnh 871) | Ngã ba giáp Đường huyện 01 | | | 1,1 |
| Ngã ba giáp Đường huyện 01 | Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây | | | 1,1 |
| Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây | Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây | | | 1,1 |
| Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây | Cầu Ông Non | | | 1,1 |
| 5 | Đê biển, đê sông | | | Cổng Vàm Kênh |
| | | Cổng Vàm Kênh | Đài quan sát | 1,1 |
| | | Đê sông | Hết tuyến | 1,1 |
| | Riêng các đoạn | Từ ngã ba biển | Nhà ông Huỳnh Văn Vinh | 1,1 |
| | | Nhà ông Huỳnh Văn Vinh | Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi | 1,1 |
| | | Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi | Trường Tiểu học ấp Đền Đỏ | 1,1 |
| | | Trường Tiểu học ấp Đền Đỏ | Cổng Rạch Góc (Đền Đỏ) | 1,1 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|----------------|---|---|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 6 | Đường huyện 01 | Ngã ba giao ĐT.873B (đi cầu Giáo Hộ) | Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2 | 1,1 |
| | | Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2 | Đầu cầu chợ Tân Phước | 1,1 |
| | | Đường vào cặp chợ Tân Phước | | 1,1 |
| | | Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập | | 1,1 |
| 7 | Đường huyện 02 | Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2 | Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh) | 1,1 |
| | | Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh) | Kênh Trần Văn Dũng | 1,1 |
| | | Kênh Trần Văn Dũng | Cách ngã tư Kiểng Phước 200m | 1,1 |
| | | Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m | | 1,1 |
| | | Cách ngã tư Kiểng Phước 200m | Cầu Xóm Gông 7 | 1,1 |
| | | Cầu Xóm Gông 7 | Cầu Hội đồng Quyền | 1,1 |
| | | Cầu Hội Đồng Quyền | Ngã tư Rạch Già | 1,1 |
| 8 | Đường huyện 03 | Cầu Xóm Sọc | Kênh Trần Văn Bình | 1,1 |
| | | Kênh Trần Văn Bình | Kênh Gò Me 1 | 1,1 |
| | | Kênh Gò Me 1 | UBND xã Tân Điền | 1,1 |
| 9 | Đường huyện 04 | Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa) | Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2) | 1,1 |
| | | Đường vào ấp Tân Xuân | Bến đò | 1,1 |
| 10 | Đường huyện 05 | Giáp Đường tỉnh 862 | Cầu Bình Nghị | 1,1 |
| | | Cầu Bình Nghị | Hết tuyến | 1,1 |
| 11 | Đường huyện 06 | Ngã ba giao Đường huyện 01 | Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giao Đường huyện 02) | 1,1 |
| 12 | Đường huyện 07 | Giao Đường tỉnh 862 | Đê biển | 1,1 |
| | | Giao Đường tỉnh 862 | Cầu Tam Bảng | 1,1 |
| | | Cầu Tam Bảng | Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước | 1,1 |
| | | Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước | Đê Kiểng Phước | 1,1 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 13 | Đường vào ấp 7 - xã Tân Tây | Giao Đường tỉnh 873B | Cầu Giồng Tháp | 1,1 |
| 14 | Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghi | Đường tỉnh 862 | Cống Sáu Tiệp | 1,1 |
| | | Cống Sáu Tiệp | Cầu Kênh liên huyện | 1,1 |
| 15 | Đường Thanh Nhung | Giao đường Nguyễn Trãi | Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung | 1,1 |
| | | Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung | Cầu Thanh Nhung | 1,1 |

* Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa

| TT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|------------|-------------------------|--|---|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| I | ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 | | | |
| 1 | Đường tỉnh 862 | Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa) | Ngã tư đường 16/2 - Trương Định | 1,2 |
| 2 | Đường 30/4 | Giao Đường tỉnh 862 | Hết ranh Huyện ủy | 1,2 |
| II | ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 | | | |
| 1 | Đường tỉnh 862 | Cổng chào thị trấn Tân Hòa | Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) | 1,2 |
| | | Ngã tư giao đường 16/2 | Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2 | |
| 2 | Đường 30/4 | Ranh Huyện ủy | Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4 | |
| 3 | Đường Trương Định | Giao Đường tỉnh 862 | Giao đường Nguyễn Văn Côn | 1,2 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Côn | Ranh Trường Nguyễn Văn Côn | Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Ưông) | |
| III | ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Trãi | Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài) | Đường vào ấp Dương Quới | 1,2 |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|-----------|-------------------------------------|---|--------------------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đường vào ấp Dương Quới | Cổng Long Ưông | 1,2 |
| 2 | Đường nội bộ công viên Tân Hòa | Giao Đường tỉnh 862 | Giao Nguyễn Trãi | 1,2 |
| 3 | Đường Võ Duy Linh | Giao Đường tỉnh 862 | Cầu Cháy | 1,2 |
| 4 | Đường tỉnh 862 | Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2 | Đường vào ấp Trại Ngang | 1,2 |
| 5 | Đường phía sau khối vận | Giao đường 30/4 | Giao đường Trương Định | 1,2 |
| 6 | Đường 16/2 | Giao Đường tỉnh 862 | Cầu 16/2 | 1,2 |
| IV | ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4 | | | |
| 1 | Đường tỉnh 862 | Đường vào Trại Ngang | Bia chiến tích Xóm Gò | 1,2 |
| 2 | Đường 30/4 | Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4 | Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa) | 1,2 |
| 3 | Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa | Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa) | | 1,2 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Côn | Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối) | Đường tỉnh 862 | 1,2 |
| 5 | Đường 16/2 | Cầu 16/2 | Giao đường Võ Duy Linh | 1,2 |
| 6 | Đường Nguyễn Văn Côn | Giao đường Nguyễn Trãi | Sông Tân Hòa | 1,2 |
| V | ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5 | | | |
| 1 | Đường Thủ Khoa Huân | Giao đường 30/4 (trại cưa) | Cổng Long Ưông | 1,2 |
| 2 | Đường Võ Duy Linh | Cầu Cháy | Giao đường 16/2 | 1,2 |
| 3 | Đường vào Sân vận động | Hết tuyến | | 1,2 |

* Đất phi nông nghiệp tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa

| TT | Vị trí | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|--------------------------|
| 1 | Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa | 1,2 |
| 2 | Các vị trí còn lại của khu phố | 1,0 |
| 3 | Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã | 1,0 |

* Đất phi nông nghiệp tại khu vực thị trấn Vàm Láng

| TT | Đường phố | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 871 | Ranh thị trấn | Đường vào Khu TĐC 3,3ha | 1,2 |
| | | Đường vào Khu TĐC 3,3ha | Ranh trụ sở UBND thị trấn | 1,2 |
| | | Ranh trụ sở UBND thị trấn | Buru điện thị trấn Vàm Láng | 1,2 |
| | | Buru điện thị trấn Vàm Láng | Cảng cá Vàm Láng | 1,2 |
| 2 | Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng | | | 1,0 |
| 3 | Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cống số 1 | | | |
| | Đoạn 1 | Đường tỉnh 871 | Đường vào SVĐ Vàm Láng | 1,0 |
| | Đoạn 2 | Đường vào SVĐ Vàm Láng | Đường vào Hải đội 2 | 1,0 |
| | Đoạn 3 | Đường vào Hải đội 2 | Cống số 1 | 1,0 |
| 4 | Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cống sông Cần Lộc) | | | 1,0 |
| 5 | Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa) | | | 1,0 |
| 6 | Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6) | | | 1,0 |
| 7 | Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2) | | | 1,0 |
| 8 | Các vị trí còn lại | | | 1,0 |

11. Đối với huyện Tân Phú Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính:

* Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|---|--|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh | Đầu đường kênh đê bao Bãi Bùn (tim đê) | Kênh Ba Góc | 1,2 |
| | | Đê bao Bãi Bùn (tim đê) | Cầu Tư Xuân | 1,2 |
| | | Kênh Ba Góc | Kinh Nhiễm | |
| | | Cầu Cả Thu | Đường Bà Lắm | 1,2 |
| | | Huyện đội | Cầu Cả thu | 1,2 |
| | | Cầu Tư Xuân | Huyện đội | 1,2 |
| | | Đường Bà Lắm | Cầu Bà Lắm | |
| 2 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú | Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn | Đường vào Miếu ấp Tân Ninh | 1,0 |
| | | Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn | Đường thầy Thương | 1,0 |
| | | Ranh đất phía Tây Trường TH ấp Tân Thạnh | Đường Ba Tính | |
| | | Ranh đất phía Tây trường TH ấp Tân Thạnh | Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn | 1,0 |
| | | Đường Ba Tính | Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn | |
| | | Đường thầy Thương | Cầu Kinh Nhiễm | |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | 1,0 |
| 3 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới | Ngã ba giao đường ra bến Lở | Ngã ba giao Đường huyện 15B | 1,0 |
| | | Ngã ba giao Đường huyện 15B | Đường đan vào nhà Năm Vân | 1,0 |
| | | Ngã ba giao đường ra bến Lở | Ngã ba giao Đường vào chùa Kim Thuyền | |

| TT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|---|---|--|--------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Ngã ba giao Đường vào chùa Kim Thuyền | Cầu Rạch Cầu | 1,0 |
| | | Đường đan vào nhà Năm Vân | Giao Đường ra bến phà Bình Ninh | 1,0 |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | |
| 4 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông | Cạnh phía Tây Trường THCS Phú Đông | Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông | 1,0 |
| | | Cạnh phía Tây Trường THCS Phú Đông | Cạnh phía Tây cây xăng Tân Thạnh | 1,0 |
| | | Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông | Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quý | |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | 1,0 |
| 5 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân | Cầu Bà Từ | Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung | 1,0 |
| | | Ranh đất phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Hiệp | Cạnh phía đông nhà nuôi yến của ông Nguyễn Văn Sơn | 1,0 |
| | | Ranh đất cây xăng Hồng Nhung | Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp | 1,0 |
| | | Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | 1,0 |

* Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường huyện

| TT | Tuyến đường | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|--------------------------|
| 6 | Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5) | 1,0 |
| 7 | Đất ở mặt tiền ĐH.84E (ĐH.17 cũ) | 1,2 |
| 8 | Đất ở mặt tiền ĐH.84 (từ bến phà Bình Ninh đến ĐT 877B) | 1,0 |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thới) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2) | |

| TT | Tuyến đường | Hệ số điều chỉnh giá đất |
|----|--|--------------------------|
| | Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn | |
| 9 | Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bên đò Rạch Vách) | 1,0 |
| 10 | Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Phú) | 1,0 |
| 11 | Đất ở mặt tiền ĐH.83C đoạn đã đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh thuộc xã Tân Thạnh) | 1,0 |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) | |
| | Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) | |
| 12 | Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài) | 1,0 |
| 13 | Đất mặt tiền đường huyện 83 (đoạn từ ĐH 84E đến ĐH 85) | 1,0 |

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.

2. Cục Thuế tỉnh thu tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình và cá nhân./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *me*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Phạm Anh Tuấn